

Số: 30 /2007 QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 31 tháng 8 năm 2007.

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Quy hoạch phát triển lâm nghiệp tỉnh Tuyên Quang
giai đoạn 2006-2010, định hướng đến năm 2020**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Bảo vệ và phát triển rừng ngày 03 tháng 12 năm 2004; Nghị định số 23/2006/NĐ-CP ngày 03/3/2006 của Chính phủ về thi hành Luật Bảo vệ và phát triển rừng;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07/9/2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế, xã hội;

Căn cứ Quyết định số 210/2006/QĐ-TTg ngày 12/9/2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ chi đầu tư phát triển bằng nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2007-2010; Quyết định số 219/2006/QĐ-TTg ngày 29/9/2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi Quyết định số 151/2006/QĐ-TTg ngày 29/6/2006 và Quyết định số 210/2006/QĐ-TTg ngày 12/9/2006 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 661/QĐ-TTg ngày 29/7/1998 của Thủ tướng Chính phủ về mục tiêu, nhiệm vụ, chính sách và tổ chức thực hiện dự án trồng mới 5 triệu ha rừng; Quyết định số 100/2007/QĐ-TTg ngày 06/7/2007 của Thủ tướng Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 661/QĐ-TTg ngày 29/7/1998 của Thủ tướng Chính phủ về mục tiêu, nhiệm vụ, chính sách và tổ chức thực hiện dự án trồng mới 5 triệu ha rừng;

Căn cứ Quyết định số 18/2007/QĐ-TTg ngày 05/02/2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược phát triển lâm nghiệp giai đoạn 2006-2020;

Căn cứ Nghị quyết số 96/2006/NQ-HĐND ngày 08/12/2006 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XVI, kỳ họp thứ 7 về quy hoạch phát triển lâm nghiệp tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2006-2010 và định hướng đến năm 2020;

Thực hiện Nghị quyết số 06-NQ/TU ngày 30/11/2006 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh (khóa XIV) về phát triển kinh tế lâm nghiệp giai đoạn 2006-2010, định hướng đến năm 2020;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 981/TT-SNN ngày 15/6/2007 về việc xin phê duyệt quy hoạch phát triển lâm nghiệp tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2006-2010, định hướng đến năm 2020; đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại văn bản số 01/SKH-KTN ngày 24/01/2007 về việc thẩm định quy hoạch phát triển lâm nghiệp tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2006-2010 và định hướng đến năm 2020,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch phát triển lâm nghiệp tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2006-2010, định hướng đến năm 2020; với nội dung chủ yếu sau:

1. Mục tiêu

1.1- Về môi trường: Bảo vệ toàn bộ diện tích rừng tự nhiên, rừng trồng; khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên, kết hợp với trồng rừng để đảm bảo độ che phủ của rừng đạt trên 60% từ nay đến năm 2010; duy trì và nâng cao chất lượng độ che phủ của rừng trong giai đoạn 2010 - 2020.

1.2- Về Kinh tế: Hình thành và phát triển các vùng nguyên liệu tập trung đảm bảo cung ứng tối đa nguyên liệu cho nhà máy chế biến bột giấy và giấy An Hoà, các cơ sở chế biến gỗ, đưa xuất khẩu, ván nhân tạo, ván thanh, bao bì của tỉnh.

Xây dựng và phát triển nền lâm nghiệp sản xuất hàng hoá đa dạng với nhiều thành phần kinh tế, đáp ứng lâu dài và ổn định nhu cầu gỗ, củi và các loại lâm sản khác cho phát triển kinh tế của tỉnh, đóng góp một phần quan trọng trong tổng sản phẩm kinh tế quốc dân.

Chuyển đổi cơ cấu cây trồng hợp lý, áp dụng các giải pháp lâm sinh hiệu quả để tăng năng suất, chất lượng rừng, rút ngắn chu kỳ kinh doanh, nâng cao giá trị thu nhập/ha đất sản xuất lâm nghiệp.

1.3- Về xã hội: Giải quyết việc làm cho 35.000 đến 40.000 lao động hàng năm, đồng thời đảm bảo giữ gìn trật tự an toàn xã hội và giữ vững an ninh quốc phòng trên địa bàn.

2. Nhiệm vụ cụ thể

2.1- Giai đoạn 2006 -2010

- Quản lý bảo vệ rừng: 1.914.310 ha (bình quân 382.862 ha/năm; gồm rừng tự nhiên, rừng trồng chưa đến tuổi khai thác, trong đó: rừng phòng hộ 621.500 ha, rừng đặc dụng 234.045 ha, rừng sản xuất 1.058.765 ha).

- Khoanh nuôi phục hồi rừng: 12.800 ha (rừng phòng hộ, đặc dụng).

- Trồng rừng: 56.845 ha (rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất); trong đó trồng rừng tập trung 54.000 ha; trồng rừng phân tán 2.845 ha.

- Khai thác: 21.750 ha rừng trồng, sản lượng gỗ 1.730.000 m³; 29.583 ha Tre nứa, sản lượng 355.000 tấn.

- Sản phẩm chế biến: Giấy và bột giấy (130.000 tấn /năm); đũa xuất khẩu (15 triệu đôi/năm) và các loại sản phẩm khác: bao bì công nghiệp, mây tre đan xuất khẩu, đồ gỗ gia dụng...

- Sản xuất 118,1 triệu cây giống, bình quân 23 - 24 triệu cây/năm.

2.2- Giai đoạn 2010 -2020

a) Giai đoạn 2011 - 2015

- Duy trì và nâng cao chất lượng độ che phủ của rừng.

- Quản lý bảo vệ: 2.107.743 ha (bình quân 421.548 ha/năm).

- Trồng và chăm sóc rừng 84.933 ha (bình quân 16.986 ha/năm).

- Khai thác:

+ Gỗ nguyên liệu: 5.445.000 m³, diện tích 54.450 ha (bình quân: 1.089.000 m³/năm; diện tích 10.890 ha/năm)

+ Tre nứa: 1.675.000 tấn, diện tích 139.583 ha (bình quân 335.000 tấn/năm; diện tích 27.916 ha/năm)

- Sản phẩm chế biến: Giấy và bột giấy (300.000 tấn /năm); đũa xuất khẩu (15 triệu đôi/năm) và các loại sản phẩm khác: bao bì công nghiệp, mây tre đan xuất khẩu, đồ gỗ gia dụng...

- Sản xuất 176.837 triệu cây giống (bình quân: 35-36 triệu cây/năm).

b) Giai đoạn 2016 - 2020

- Duy trì và nâng cao chất lượng độ che phủ của rừng.

- Quản lý bảo vệ: 2.148.225 ha (bình quân 429.645 ha/năm).

- Trồng và chăm sóc rừng 77.500 ha (bình quân 15.500 ha/năm).

- Khai thác:

+ Gỗ nguyên liệu: 7.650.000 m³, diện tích 76.500 ha (bình quân: 1.530.000 m³/năm; diện tích 15.300 ha/năm)

+ Tre nứa: 2.500.000 tấn, diện tích 208.333 ha (bình quân 500.000 tấn/năm; diện tích 41.666 ha/năm).

- Sản phẩm chế biến: Giấy và bột giấy (300.000 tấn /năm); đũa xuất khẩu (15 - 20 triệu đôi/năm) và các loại sản phẩm khác: bao bì công nghiệp, mây tre đan xuất khẩu, đồ gỗ gia dụng...

- Sản xuất 162,78 triệu cây giống (bình quân 32 - 33 triệu cây/năm).

3. Quy hoạch sử dụng đất lâm nghiệp

Tổng diện tích đất lâm nghiệp: 445.847,9 ha, trong đó:

3.1- Quy hoạch lại 3 loại rừng tỉnh Tuyên Quang như sau:

a) Rừng phòng hộ: 138.442,5 ha; chiếm 31% diện tích đất lâm nghiệp; trong đó: Đất có rừng 118.519,5 ha; Đất chưa có rừng 19.923 ha (so với hiện trạng diện tích rừng phòng hộ giảm 110.484,9 ha).

b) Rừng đặc dụng: 48.899,7 ha chiếm 11% diện tích đất lâm nghiệp; trong đó: Đất có rừng 46.028,9 ha; Đất chưa có rừng 2.870,8 ha (so với hiện trạng diện tích rừng đặc dụng giảm 31.343,7 ha).

c) Rừng sản xuất: 258.505,7 ha chiếm 58% diện tích đất lâm nghiệp; trong đó: Đất có rừng 201.633,1 ha; Đất chưa có rừng 56.872,6 ha (so với hiện trạng diện tích rừng sản xuất tăng 141.828,6 ha).

3.2- Dự kiến quy hoạch theo loại hình kinh doanh như sau:

- Sản xuất gỗ lớn: diện tích rừng sản xuất thuộc huyện Na Hang, phía bắc huyện Chiêm Hoá.
- Sản xuất gỗ nhỏ, nguyên liệu: diện tích rừng sản xuất các huyện Hàm Yên, Yên Sơn, Sơn Dương; Thị xã và phía nam huyện Chiêm Hoá.

4. Quy hoạch phát triển lâm nghiệp

4.1- Quy hoạch xây dựng vốn rừng

a) Các hạng mục phát triển vốn rừng

Hạng mục	Đơn vị tính	Giai đoạn		
		2006-2010	2011-2015	2016-2020
1. Bảo vệ rừng	ha	1.914.310	2.107.743	2.148.225
2. Khoanh nuôi phục hồi rừng	ha	12.800	84.933	77.500
3. Trồng và chăm sóc rừng	ha	56.845	176.837	162.780
4. Sản xuất cây giống	triệu cây	118,1		
5. Xây dựng vườn ươm	trung tâm	01		
a) Vườn ươm cấp I	vườn	43		
b) Vườn ươm cấp II				

b) Đối tượng áp dụng

Bảo vệ rừng: Đối tượng là rừng tự nhiên, rừng trồng hiện có.
 Phục hồi rừng: Đối tượng là trạng thái đất trồng có cây gỗ tái sinh (trạng thái Ic) với số lượng cây gỗ tái sinh > 1.000 cây/ha, số cây tái sinh triển vọng có chiều cao (h) trên 1m chiếm >50% tổng số cây tái sinh thuộc rừng phòng hộ, rừng đặc dụng được đưa vào đối tượng khoanh nuôi tái sinh phục hồi rừng.

Đối tượng trồng rừng bao gồm:

- Đất rừng trồng sau khai thác.
- Đất trồng trồng cỏ (Ia), đất trồng cây bụi (Ib) thuộc rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất có khả năng tiếp cận, đảm bảo tiêu chuẩn là trồng rừng, đều thuộc đối tượng trồng rừng.

- Đất trồng gỗ rải rác (lc) không đủ mật độ tái sinh theo quy định, chất lượng tái sinh không đảm bảo và những diện tích khoanh nuôi không thành rừng thuộc đối tượng rừng sản xuất có thể đưa vào cải tạo để trồng rừng kinh tế.

e) Biện pháp kỹ thuật cụ thể

Tuân thủ theo quy trình kỹ thuật của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và hướng dẫn kỹ thuật của sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Tuyên Quang. Quá trình thực hiện cần chú ý:

- Bảo vệ rừng: kết hợp với xây dựng đường băng cản lửa và chòi canh phát hiện lửa rừng và tăng cường các biện pháp bảo vệ rừng.

- Trồng rừng cần chú ý tới loài cây trồng:

+ Rừng đặc dụng: Chọn loại cây trồng là các loài cây bản địa: Lát hoa, Trám, Sấu, Muồng, các loài tre...phù hợp với từng khu rừng đặc dụng.

+ Rừng phòng hộ: Chọn loại cây trồng sinh trưởng nhanh, có tác dụng phòng hộ tốt như: các loài keo (Keo tai tượng, keo lá tràm, keo lai), cây bản địa như: Lát, Trám, Muồng, Mỡ, Tre, Luồng...

+ Rừng sản xuất: Thực hiện theo Quyết định số 16/2005/QĐ-BNN ngày 15/3/2005 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc Ban hành Danh mục các loài cây chủ yếu cho trồng rừng sản xuất theo 9 vùng sinh thái lâm nghiệp, cụ thể các loài Keo (Keo tai tượng, Keo lá tràm, Keo lai), Mỡ, Bồ đề, Xoan ta, tre, luồng...

4.2- Quy hoạch khai thác, chế biến

a) Khai thác

Đối tượng: Rừng trồng kinh tế đến tuổi thành thực công nghệ; rừng tre nứa các loại là rừng sản xuất, rừng phòng hộ có độ tàn che trên 80%.

Diện tích, sản lượng đưa vào khai thác hàng năm:

Năm khai thác	Khai thác gỗ		Lâm sản ngoài gỗ (tre nứa)	
	Diện tích (ha)	Sản lượng (m ³)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)
Giai đoạn 2006-2010	21.750	1.730.000	29.583	355.000
2006	2.000	150.000	1.250	15.000
2007	2.550	205.000	1.250	15.000
2008	2.750	220.000	1.250	15.000
2009	6.500	520.000	11.250	135.000
2010	7.950	635.000	14.583	175.000
Giai đoạn 2011-2015	54.450	5.445.000	139.583	1.675.000
Giai đoạn 2016-2020	76.500	7.650.000	208.333	2.500.000

b) Chế biến

Căn cứ vào Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế-xã hội tỉnh Tuyên Quang đến năm 2020 và hiện trạng các cơ sở chế biến lâm sản trên địa bàn toàn tỉnh, dự kiến quy hoạch mạng lưới chế biến lâm sản của tỉnh như sau:

- *Nhà máy (NM) chế biến:* Duy trì số lượng nhà máy hiện có (NM chế biến gỗ, NM giấy Tuyên Quang), xây dựng mới 8 nhà máy chế biến lâm sản gồm: giấy và bột giấy An Hoà, ván ép nhân tạo MDF, sản xuất bao bì, chế biến đũa, sản xuất mây tre đan.

- *Các xưởng chế biến:* Duy trì và phát triển 13 cơ sở chế biến lâm sản hiện có tại các địa phương.

- *Cơ sở chế biến đồ gia dụng:* Tập trung xây dựng 43 cơ sở chế biến đồ gia dụng tại các trung tâm cụm xã trên địa bàn các huyện.

- *Mặt hàng chủ lực:* Giấy và bột giấy, gỗ xuất khẩu, bao bì công nghiệp, ván nhân tạo MDF, đũa xuất khẩu, mây tre đan xuất khẩu, đồ gia dụng...

Xây dựng nhà máy chế biến, cơ sở chế biến phải dựa trên nguyên tắc có quy hoạch vùng nguyên liệu được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

4.3- Định hướng thị trường và tiêu thụ sản phẩm

Thị trường trong nước, thị trường nội tỉnh: Khi nhà máy giấy và bột giấy An Hoà, các nhà máy chế biến gỗ đi vào hoạt động thì nhu cầu về gỗ trên 700.000 m³/năm, tre nứa trên 200.000 tấn/năm (dự kiến đến năm 2010). Đây là thị trường quan trọng nhất để tiêu thụ sản phẩm gỗ rừng trồng và tre nứa.

Ngoài ra, cần khai thác có hiệu quả thị trường các nước trong khu vực.

Những mặt hàng chủ lực bao gồm: giấy và bột giấy, sản phẩm gỗ sơ chế, đồ mộc cao cấp, dụng cụ thể thao, bao bì công nghiệp, đũa xuất khẩu... là những sản phẩm có khả năng tiêu thụ trên thị trường trong nước và thế giới.

Để mở rộng thị trường tiêu thụ, cần tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp tiếp thị với thị trường trong nước và quốc tế, tìm kiếm những cơ hội cho việc mở rộng thị trường tiêu thụ lâm sản của tỉnh.

*(có bản đồ quy hoạch phát triển lâm nghiệp tỉnh Tuyên Quang
tỷ lệ 1:100.000 kèm theo)*

4.4- Quy hoạch khác

Quá trình phát triển lâm nghiệp cần kết hợp hài hoà với sự phát triển kinh tế nông nghiệp - nông thôn; phát triển lâm nghiệp kết hợp với các chương trình và dự án trong tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh để thực hiện việc lồng ghép và xây dựng cơ sở hạ tầng cho ngành lâm nghiệp (nhà ở, đường lâm nghiệp, trang thiết bị kỹ thuật...); đồng thời kết hợp với các ngành Du lịch và thương mại để thực hiện chương trình phát triển du lịch.

4.5- Các giải pháp thực hiện

a) Tổ chức quản lý và tổ chức sản xuất

Tổ chức quản lý: Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn là cơ quan chuyên môn tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện quản lý Nhà nước về lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Tổ chức sản xuất:

- Tạo điều kiện thuận lợi để Công ty Cổ phần nguyên liệu giấy Tuyên Quang hoạt động, cung ứng tối đa nguyên liệu cho Nhà máy giấy và bột giấy An Hoà.

- Hoàn thiện môi trường đầu tư để Công ty cổ phần giấy An Hoà đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án và sản xuất kinh doanh có hiệu quả.

- Đối với các lâm trường: Tiếp tục thực hiện củng cố sắp xếp, đổi mới và phát triển lâm trường quốc doanh theo Nghị định số 200/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của Chính phủ.

- Rà soát, củng cố các ban quản lý dự án 661; thành lập Ban quản lý rừng phòng hộ hồ thủy điện Tuyên Quang, Ban quản lý rừng đặc dụng Cham Chu.

- Khai thác triệt để tiềm năng lao động trên địa bàn các địa phương. Xây dựng kế hoạch đào tạo nguồn nhân lực cho phát triển lâm nghiệp. Huy động các thành phần kinh tế, các tổ chức tham gia vào việc xây dựng phát triển rừng.

b) Giải pháp về khoa học và công nghệ

Đầu tư tuyển chọn, xây dựng nguồn giống, nhập hạt giống chất lượng cao đáp ứng nhu cầu sản xuất, cung ứng giống lâm nghiệp phục vụ kế hoạch trồng rừng hàng năm. Tăng cường áp dụng các công nghệ chế biến mới để nâng cao năng lực chế biến và hiệu quả sử dụng gỗ rừng trồng. Đẩy mạnh việc tính chế sản phẩm và sản xuất đồ gỗ chất lượng cao.

Khuyến khích các tổ chức, cá nhân đầu tư ứng dụng các công nghệ mới: đầu tư cho thử nghiệm các mô hình điểm.

Tăng cường đội ngũ cán bộ khuyến lâm cho các cơ sở: Đẩy mạnh công tác thông tin tuyên truyền trong hoạt động khuyến lâm, gắn kết chặt chẽ giữa các cơ quan nghiên cứu khoa học với các chủ sản xuất kinh doanh lâm nghiệp để nhận được sự hỗ trợ và dịch vụ khoa học.

Đào tạo nghề cho lực lượng lao động nông thôn.

c) Giải pháp về thực hiện các chính sách

- Chính sách đất đai

+ Triển khai đóng mốc phân định ranh giới 3 loại rừng trên thực địa theo kết quả rà soát quy hoạch lại 3 loại rừng.

+ Đẩy nhanh tiến độ giao đất, giao rừng, cho thuê rừng cho các tổ chức, cá nhân và hộ gia đình sử dụng vào mục đích lâm nghiệp.

+ Các chủ đất là công ty lâm nghiệp: Ban quản lý rừng phòng hộ, đặc dụng thực hiện cơ chế khoán đất trồng rừng cho các hộ trên địa bàn.

- Chính sách thu hút vốn đầu tư

+ Thực hiện chính sách ưu đãi về thuế đối với các tổ chức, cá nhân đầu tư trồng rừng và phát triển lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh.

- Khuyến khích các hình thức liên doanh, liên kết (đầu tư, bảo hộ, bao tiêu sản phẩm...) giữa nhà máy, cơ sở chế biến ... với người trồng rừng: Các nhà máy, cơ sở chế biến lâm sản hợp đồng với chủ hộ được giao đất theo cơ chế cùng đầu tư, cùng hưởng lợi với tỷ lệ phân chia có phần ưu tiên cho người trồng rừng để thu hút người dân tham gia trồng rừng.

- Chính sách hưởng lợi

Thực hiện theo quy định tại Quyết định 661/QĐ-TTg ngày 29/7/1998, Quyết định số 100/2007/QĐ-TTg ngày 06/7/2007 của Thủ tướng Chính phủ về mục tiêu, nhiệm vụ, chính sách và tổ chức thực hiện dự án trồng mới 5 triệu ha rừng; Quyết định số 178/2001/QĐ-TTg ngày 12/11/2001 của Thủ tướng Chính phủ về quyền hưởng lợi, nghĩa vụ của hộ gia đình, cá nhân được giao, được thuê, nhận khoán rừng và đất lâm nghiệp.

- Hợp tác quốc tế

+ Sử dụng đúng mục đích, có hiệu quả các nguồn vốn hỗ trợ của các tổ chức quốc tế trong phát triển nông thôn miền núi, phát triển lâm nghiệp cộng đồng.

+ Khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh tiếp cận, trao đổi, hợp tác đầu tư với các nhà đầu tư nước ngoài để phát triển kinh tế lâm nghiệp.

+ Hoàn thiện môi trường đầu tư, tạo điều kiện thu hút đầu tư nước ngoài vào các lĩnh vực: trồng rừng, chế biến lâm sản.

- Phòng chống cháy rừng

+ Tăng mạnh tuyên truyền, giáo dục bằng nhiều hình thức nhằm nâng cao ý thức, trách nhiệm của mọi tầng lớp nhân dân, chính quyền cơ sở và chủ rừng về công tác bảo vệ rừng và phòng cháy, chữa cháy rừng.

+ Tăng cường kiểm tra, thực hiện tốt việc cảnh báo, dự báo và kiểm soát lửa rừng; củng cố, kiện toàn lực lượng kiểm lâm địa bàn để phát hiện và ngăn chặn kịp thời hành vi phá rừng, đốt rừng trái phép; trang bị đủ điều kiện, phương tiện công tác cho lực lượng thường trực tìm kiếm cứu nạn bảo đảm ứng phó kịp thời với những tình huống cháy rừng nghiêm trọng có thể xảy ra.

- Giải pháp về vốn

+ Vốn ngân sách: Đầu tư trồng rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và hỗ trợ một phần cây giống trồng rừng sản xuất bằng nguồn vốn thực hiện dự án 5 triệu ha rừng hàng năm; trong đó mức hỗ trợ trồng rừng sản xuất đối với các hộ gia đình, cá nhân, các tổ chức không phải là doanh nghiệp bình quân 2.000.000 (hai triệu) đồng/ha (mức hỗ trợ cụ thể do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định hàng năm).

* **Vốn tín dụng:** Đầu tư trồng rừng sản xuất được vay vốn ưu đãi theo quy định của Chính phủ tại Nghị định số 151/2006/NĐ-CP ngày 20/12/2006 về tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của nhà nước và Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 về thi hành Luật Đầu tư.

* **Vốn liên doanh, liên kết:** áp dụng đối với rừng sản xuất, nguồn vốn liên doanh liên kết của các ngành.

- **Vốn tự có của nhân dân:** Thông qua sức lao động (nhân lực) sử dụng vào việc bảo vệ, khoanh nuôi tái sinh, trồng rừng. Vốn đầu tư vào trồng rừng trang trại, nông lâm kết hợp mà người dân có thể huy động từ nguồn vốn nhân rồi để phát triển rừng.

- **Giải pháp về nguồn nhân lực**

* **Đầu tư thỏa đáng cho việc đào tạo đội ngũ cán bộ quản lý và cán bộ khoa học kỹ thuật lâm nghiệp.**

* **Đào tạo dưới nhiều hình thức khác nhau:** Đào tạo dài hạn, ngắn hạn; đào tạo tập trung hoặc đào tạo tại chỗ...

- **Tăng cường đội ngũ cán bộ khoa học kỹ thuật và quản lý lâm nghiệp có kinh nghiệm thực tiễn cho các Ban quản lý rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, các dự án lâm nghiệp, các lâm trường, các hợp tác xã lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh.**

- **Quản lý Nhà nước**

* **Tăng cường mối liên kết về quản lý Nhà nước theo ngành và lãnh thổ theo quy định của pháp luật.**

+ **Khuyến khích tăng cường mối liên kết giữa các chủ rừng, công ty lâm nghiệp, ban quản lý dự án trồng rừng, hợp tác xã lâm nghiệp với các nhà máy chế biến, các công ty liên doanh trồng, chế biến, tiêu thụ lâm sản hàng hóa.**

+ **Đẩy nhanh việc ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý ngành lâm nghiệp từ tỉnh đến cơ sở.**

+ **Củng cố, kiện toàn hệ thống bảo vệ thực vật để chủ động phòng trừ sâu bệnh hại vườn ươm và rừng trồng.**

+ **Triển khai thực hiện Đề án chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi theo hướng sản xuất hàng hóa của tỉnh.**

+ **Tổ chức tốt công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao ý thức của cộng đồng về quản lý và bảo vệ rừng; về chính sách phát triển lâm nghiệp, chính sách thu hút đầu tư; về nội dung quy hoạch phát triển lâm nghiệp đặc biệt là các chương trình phát triển lâm nghiệp của tỉnh.**

5. Tổng hợp đầu tư và hiệu quả

5.1- Tổng hợp đầu tư

a) Giai đoạn 2006 - 2010: Tổng nhu cầu vốn đầu tư 560.947 triệu đồng

Tính theo nguồn vốn:

- Vốn ngân sách: 159.462 triệu đồng; chiếm 28,5 %.
- Vốn tín dụng: 281.160 triệu đồng; chiếm 50,0 %.
- Vốn liên doanh: 80.217 triệu đồng; chiếm 14,5 %.
- Vốn tự có: 40.108 triệu đồng; chiếm 7,0 %.

b) Giai đoạn 2011 - 2015: 774.784 triệu đồng.

c) Giai đoạn 2016 - 2020: 707.528 triệu đồng.

5.2- Nhu cầu lao động: Bình quân 37.000 người/năm.

5.3- Dự báo hiệu quả

a) Hiệu quả về môi trường

Ổn định và phát triển bền vững hệ thống 3 loại rừng, đảm bảo độ che phủ của rừng tỉnh Tuyên Quang trên 60% giai đoạn 2006 - 2010; duy trì và nâng cao chất lượng độ che phủ của rừng trong giai đoạn 2010 - 2020, phát huy khả năng phòng hộ đầu nguồn, bảo tồn nguồn gen quý hiếm.

Nâng cao sự ổn định hệ sinh thái rừng và môi trường.

Phát triển rừng là cơ sở cho việc khai thác tiềm năng du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng của một số hệ sinh thái rừng Cham Chu, Na Hang, Tân Trào.

b) Hiệu quả về kinh tế

Cung cấp ổn định gỗ và lâm sản cho nhu cầu xã hội vào năm 2015, định hướng đến năm 2020, góp phần tăng GDP của ngành lâm nghiệp trong tổng GDP của tỉnh.

Hình thành các vùng nguyên liệu tập trung, chủ động đáp ứng cho các nhà cần nguyên liệu của các nhà máy chế biến trong tỉnh.

Nâng giá trị thu nhập bình quân trên 1 ha đất lâm nghiệp ước tính khoảng 4,2 - 5,4 triệu đồng/ha/năm trở lên.

Bình quân thu nhập của hộ gia đình tham gia sản xuất lâm nghiệp ước tính doanh thu từ tiền bán sản phẩm: 10- 14 triệu đồng/hộ/năm (trồng rừng cung cấp gỗ nguyên liệu cho chế biến); 8 - 12 triệu đồng/ hộ/năm (trồng rừng nguyên liệu giấy).

Hỗ trợ và tạo điều kiện cho các ngành kinh tế: Công nghiệp, nông nghiệp, điện năng, du lịch, dịch vụ... cùng phát triển

c) Hiệu quả về xã hội

Tạo việc làm cho khoảng 37.000 lao động/năm trên địa bàn tỉnh, ổn định và nâng cao đời sống dân cư về mọi mặt, góp phần thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp nông thôn miền núi.

Giải quyết việc làm, đời sống ổn định là nhân tố quan trọng để ổn định xã hội, thực hiện các chính sách xã hội của Nhà nước và địa phương trên địa bàn dân cư. 27

d) Hiệu quả về an ninh quốc phòng

Phát triển lâm nghiệp ổn định và bền vững, gắn liền với việc triển khai đồng bộ các chính sách của Đảng và Nhà nước là nền tảng cho việc củng cố an ninh quốc phòng.

6. Xác định danh mục các dự án ưu tiên

6.1- Dự án đóng mố 3 loại rừng tỉnh Tuyên Quang

- Nguồn kinh phí: Ngân sách Trung ương.

- Thời gian thực hiện: Năm 2007.

6.2- Dự án tăng cường năng lực sản xuất giống cây trồng lâm nghiệp

- Nguồn kinh phí: Ngân sách và tín dụng (Ngân sách trung ương: 10% từ dự án 661; còn lại là nguồn vốn tín dụng, vốn liên doanh, vốn tự có...).

- Thời gian thực hiện: 2007 - 2010.

6.3- Dự án rà soát, quy hoạch lại và quy hoạch chi tiết vùng nguyên liệu cho nhà máy bột giấy và giấy An Hoà tỉnh Tuyên Quang và các cơ sở chế biến lâm sản tập trung.

- Nguồn kinh phí: từ nguồn vốn liên kết của Công ty Cổ phần giấy An Hoà và các doanh nghiệp chế biến.

- Thời gian thực hiện 2007- 2008.

6.4- Dự án xây dựng rừng phòng hộ đầu nguồn hồ thủy điện Tuyên Quang

- Nguồn kinh phí: Ngân sách.

- Thời gian thực hiện: năm 2007

6.5- Dự án phục hồi độ che phủ của rừng Văn hóa lịch sử ATK - Tân Trào

- Nguồn kinh phí: Ngân sách.

- Thời gian thực hiện: 2007 - 2010.

6.6- Dự án di dân ra khỏi các khu rừng đặc dụng, phòng hộ rất xung yếu

- Nguồn kinh phí: Ngân sách .

- Thời gian thực hiện: 2006 - 2008.

6.7- Dự án Theo dõi diễn biến rừng và đất lâm nghiệp trên địa bàn xã

- Nguồn kinh phí: Ngân sách.

- Thời gian thực hiện: 2006 - 2010.

6.8- Dự án giao đất, giao rừng, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp

- Nguồn kinh phí: Ngân sách.

- Thời gian thực hiện: 2007 - 2008. 5

6.9- Hợp phần Dự án trồng mới 5 triệu ha rừng quốc gia trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

- Nguồn kinh phí: Ngân sách.
- Thời gian thực hiện: 2007 - 2010.

6.10- Dự án rừng đặc dụng Cham Chu

- Nguồn kinh phí: Ngân sách và kinh phí Viện trợ.
- Thời gian thực hiện: 2007 - 2010.

6.11- Dự án bảo tồn đa dạng sinh học (bảo tồn loài Voọc mũi hếch, các loài động, thực vật quý hiếm khác...) tại Khu bảo tồn thiên nhiên Na Hang và các khu rừng đặc dụng trên địa bàn tỉnh.

- Nguồn kinh phí: Ngân sách và kinh phí Viện trợ.
- Thời gian thực hiện: 2007 - 2010.

6.12- Dự án rà soát, quy hoạch lại mạng lưới các cơ sở chế biến lâm sản tập trung của tỉnh.

- Nguồn kinh phí: Ngân sách.
- Thời gian thực hiện: 2008.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là cơ quan đầu mối có nhiệm vụ chủ trì, phối hợp với các ngành liên quan, Ủy ban nhân dân huyện, thị xã tổ chức thực hiện và đưa các nội dung của Quy hoạch phát triển lâm nghiệp vào kế hoạch phát triển kinh tế xã hội hàng năm của địa phương; xây dựng và hướng dẫn các địa phương, các chủ rừng thực hiện đúng quy trình kỹ thuật lâm sinh để nâng cao năng suất, chất lượng rừng và khai thác, sử dụng rừng có hiệu quả.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tham mưu, đề xuất cân đối, bố trí vốn ngân sách và các nguồn vốn khác để thực hiện có hiệu quả các nội dung của Quy hoạch phát triển lâm nghiệp.

3. Sở Tài nguyên Môi trường phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Chi cục Kiểm lâm chỉ đạo các địa phương, các chủ rừng rà soát quy hoạch sử dụng đất và giao, cho thuê đất lâm nghiệp, giao rừng, cho thuê rừng trồng là rừng sản xuất phù hợp với mục tiêu, nhiệm vụ của Quy hoạch phát triển lâm nghiệp; xây dựng các chương trình, dự án thực hiện việc kiểm kê rừng, kiểm kê đất lâm nghiệp theo định kỳ 5 năm một lần và đề xuất biện pháp bổ sung, điều chỉnh quy hoạch cho phù hợp với tình hình thực tế.

4. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Chi cục Kiểm lâm chỉ đạo các địa phương, các ban quản lý rừng tổ chức tốt việc quản lý bảo vệ rừng trên địa bàn; giám sát chặt chẽ việc quản lý, sử dụng rừng tự nhiên, rừng trồng phòng hộ, đặc dụng bảo đảm theo đúng quy định của pháp luật.

5. Các sở, ngành chức năng và Ủy ban nhân dân huyện, thị xã có trách nhiệm lồng ghép các chương trình mục tiêu và tổ chức thực hiện có hiệu quả các nội dung quy hoạch phát triển lâm nghiệp liên quan đến ngành, địa phương.

6. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các ngành liên quan, Ủy ban nhân dân huyện, thị xã theo dõi, đánh giá việc thực hiện quy hoạch phát triển lâm nghiệp hàng năm và đề xuất kịp thời việc bổ sung, điều chỉnh quy hoạch khi cần thiết để phù hợp với thực tế.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký.

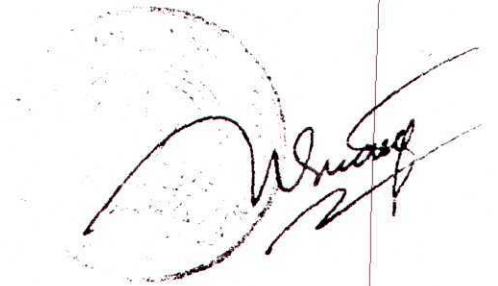
Các ông (bà): Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các sở, Thủ trưởng các Ban, ngành của tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thị xã và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH**

Với nhận: 55

- Văn phòng Chính Phủ;
- Bộ Nông nghiệp và PNT
- Cục KIVB - Bộ Tư pháp;
- TT Tỉnh ủy;
- UBND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH địa phương;
- Chủ tịch các PC UBND tỉnh;
- Các đ/c Ủy viên BTV Tỉnh ủy;
- Như điều 3 (thực hiện);
- Các Phó CVP UBND tỉnh;
- Các Trưởng phòng khối NCTH;
- Các Chuyên viên;
- 1 m V.F - (NT 108).

(Báo cáo)



Lê Thị Quang